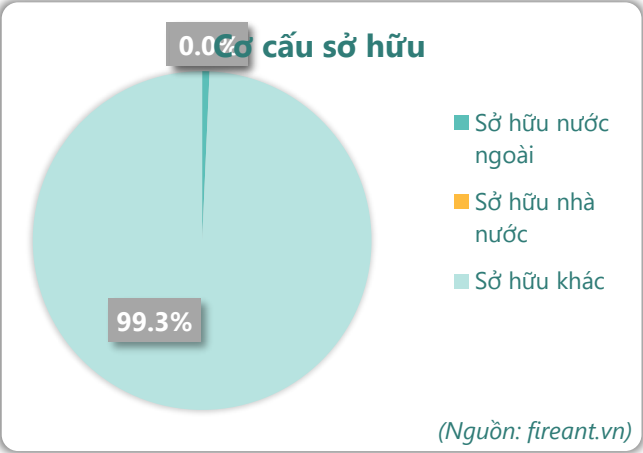


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ

Ngày 31/03/2024	13,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	12.1%	16.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,936 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,630
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.04)
EPS	1,691
P/E	8.2



DT thuần Q1/24
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0 8.0%
YoY: ▲ 19.0 14.9%

LN thuần Q1/24
2.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.65 47.6%
YoY: ▼0.08 -4.0%

LN sau thuế Q1/24
1.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.66 76.9%
YoY: ▼0.13 -7.8%

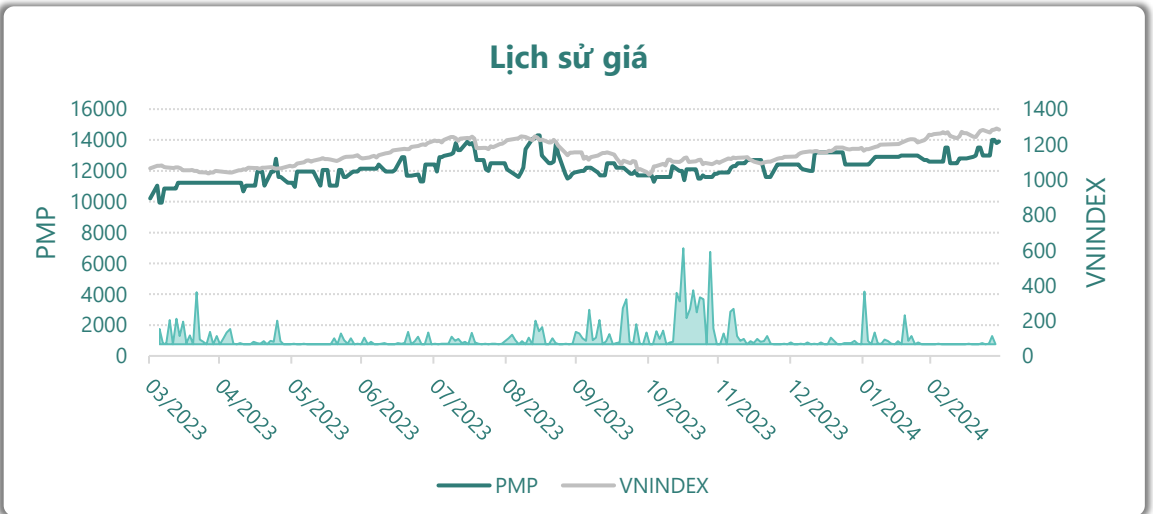
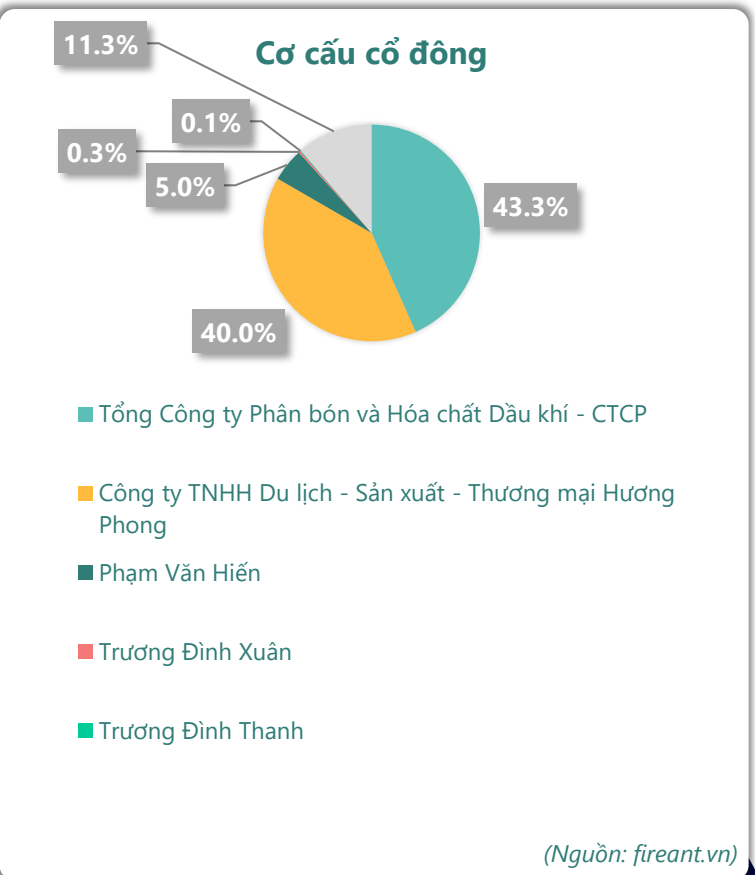
Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
2.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE (TTM) Q1/24
10.2%
YoY: +/-▼ 0.4%

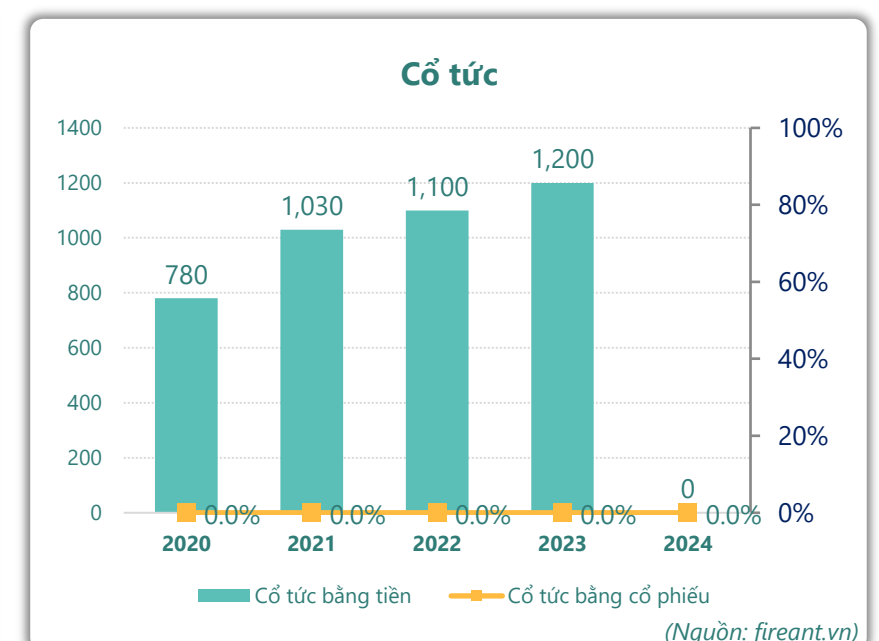
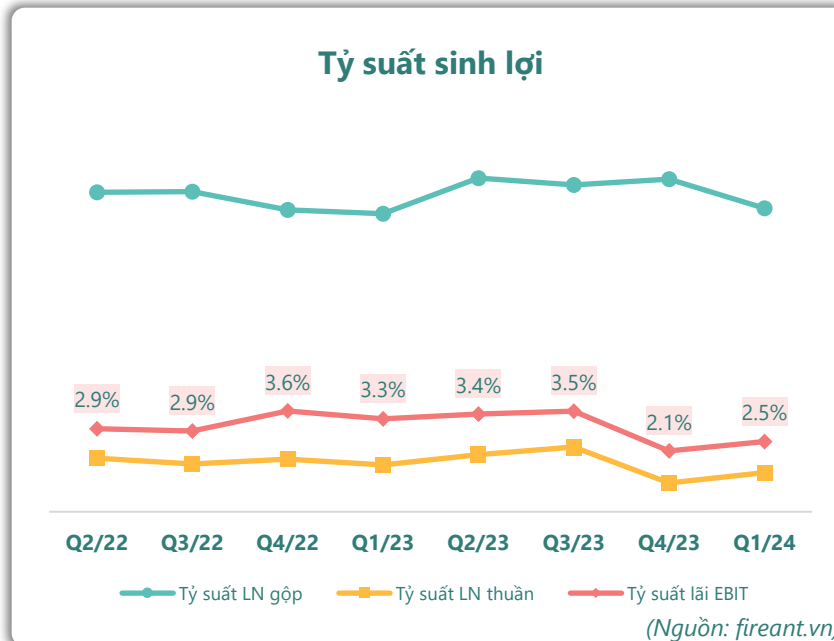
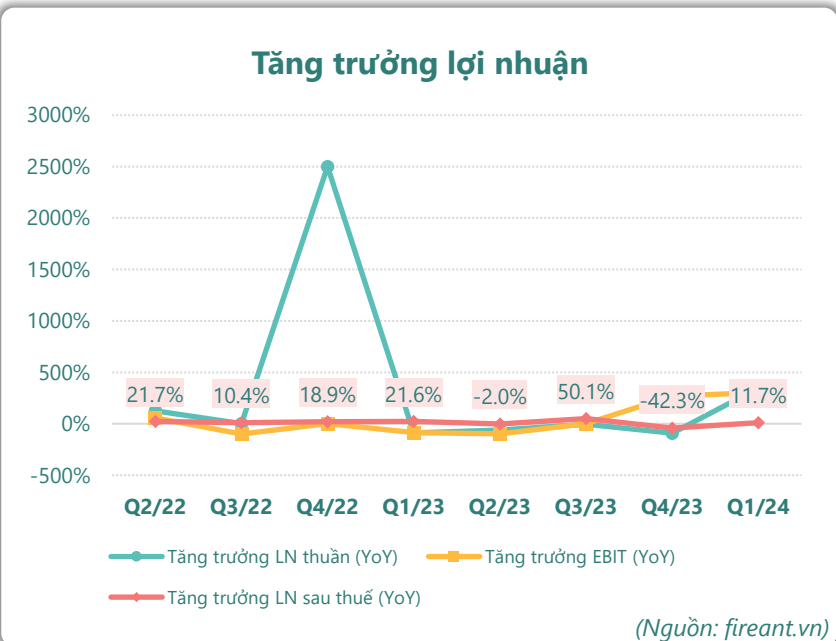
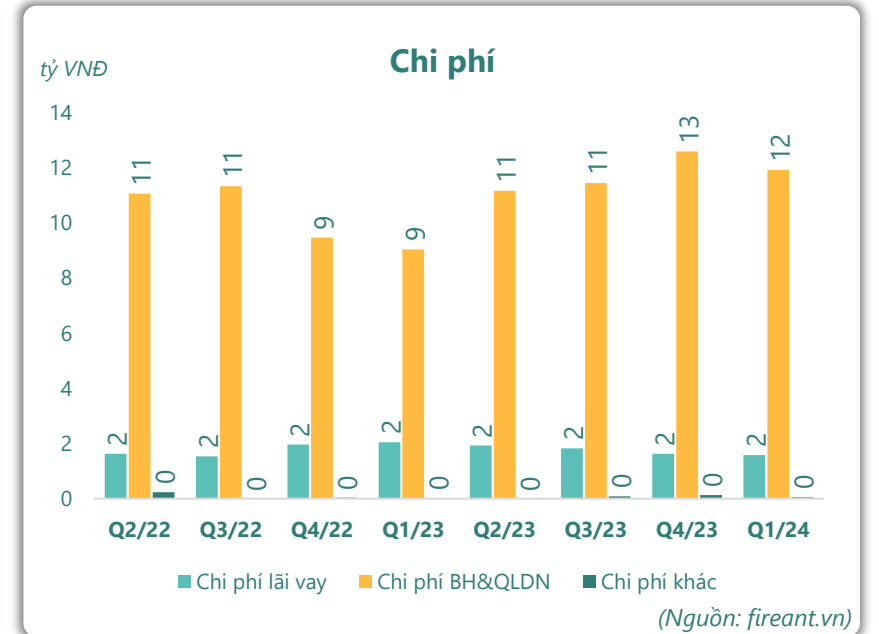
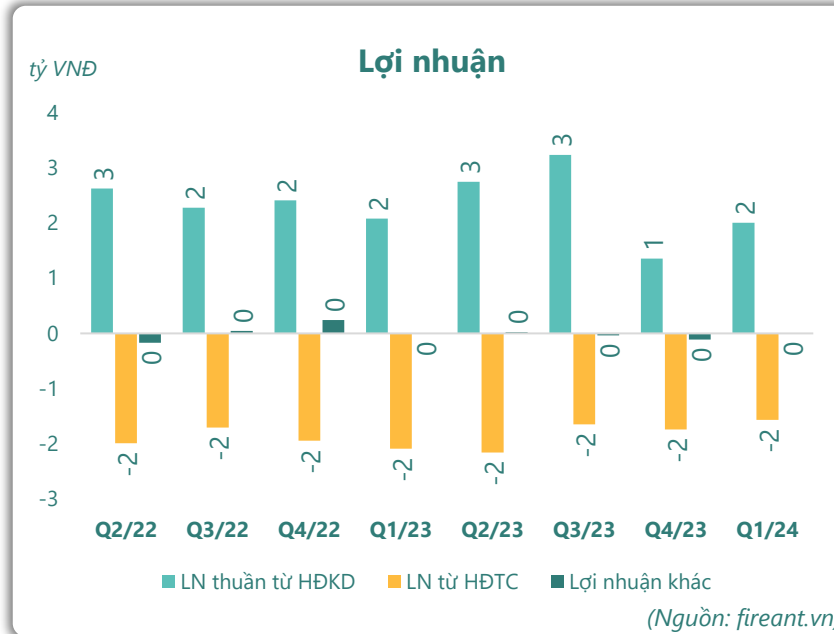
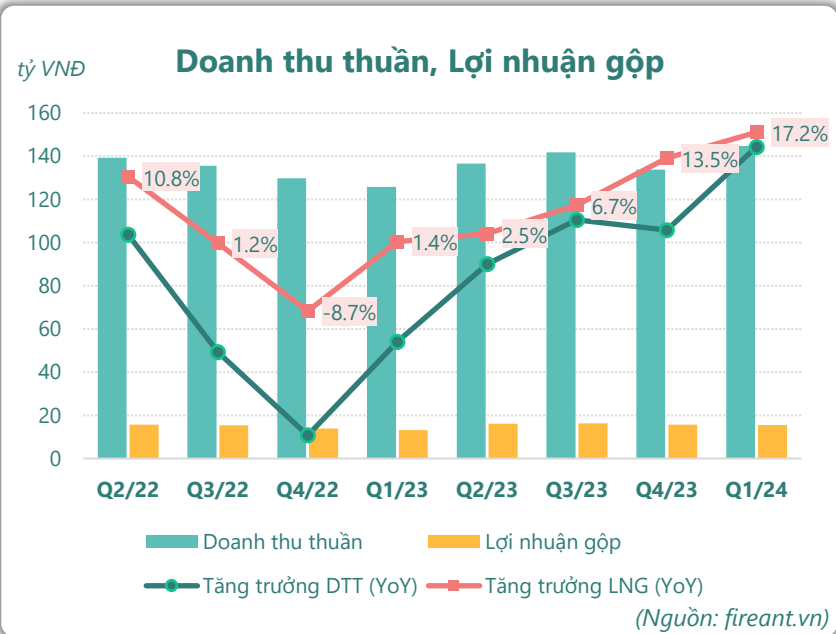
DT thuần 2023
538
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0 -2.1%

LN thuần 2023
9.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.16 1.7%

LN sau thuế 2023
7.30
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.16 2.2%



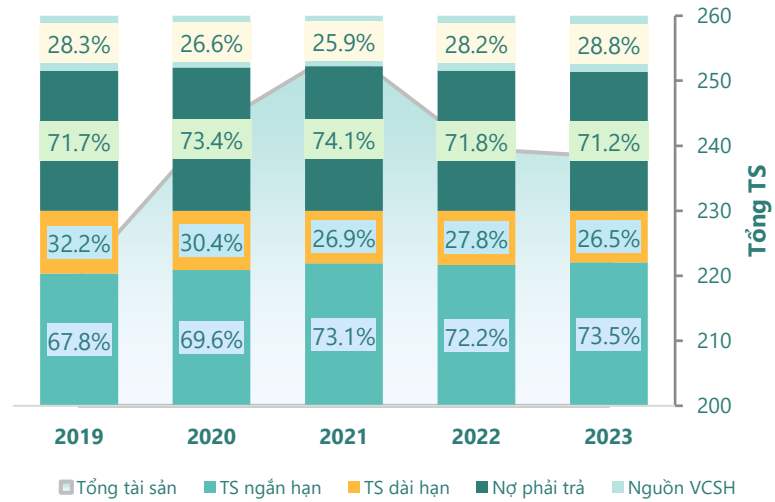
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

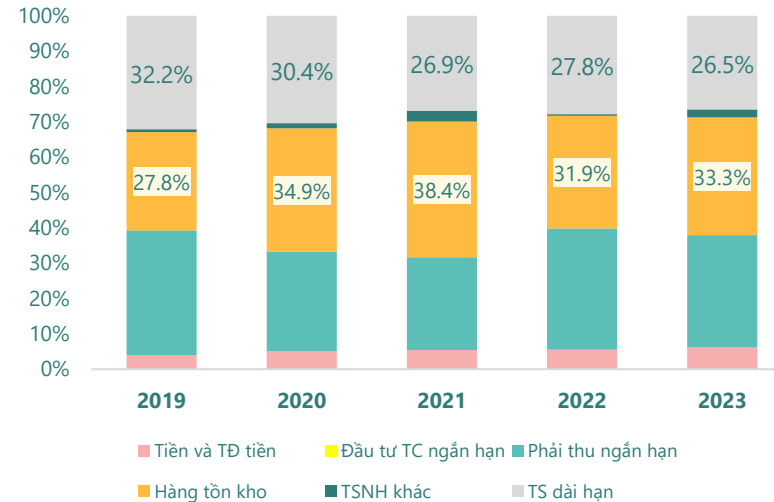
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

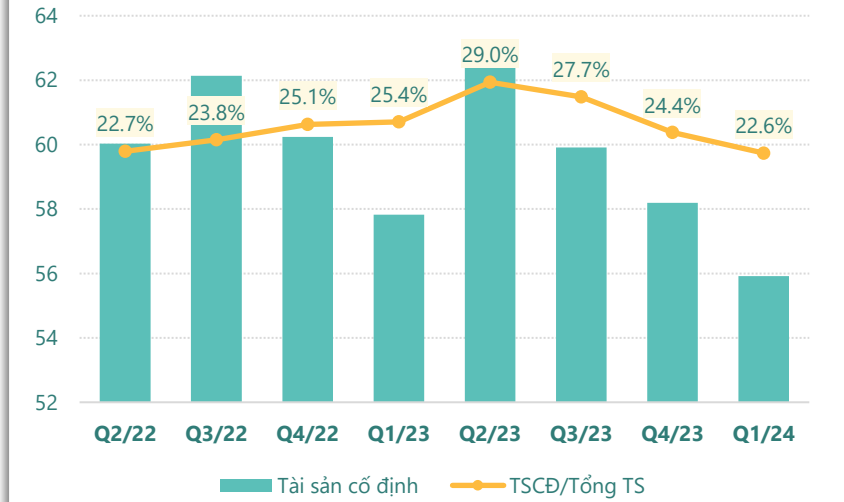
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

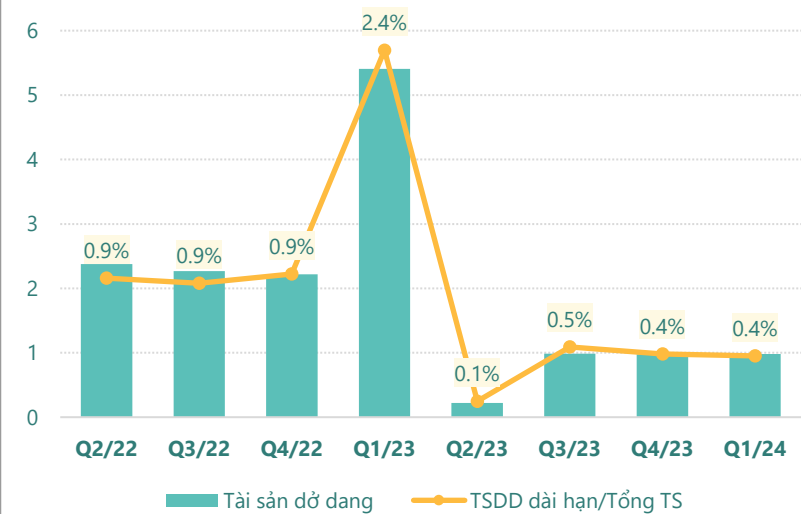
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

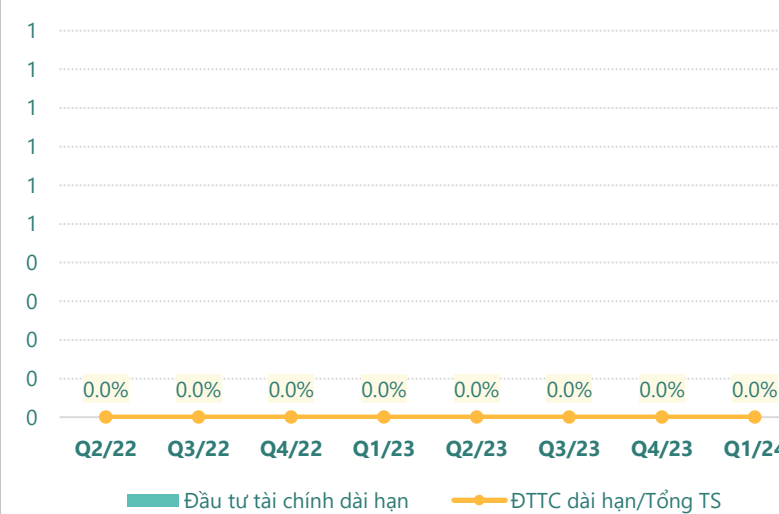
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

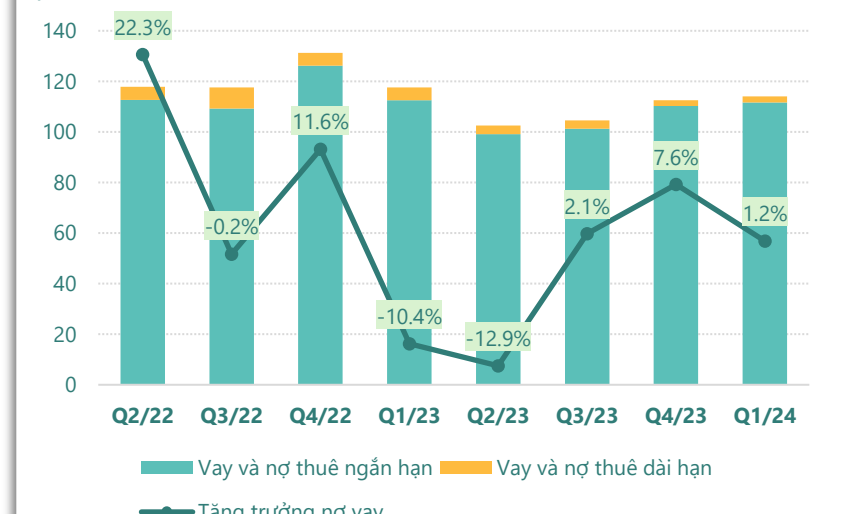
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

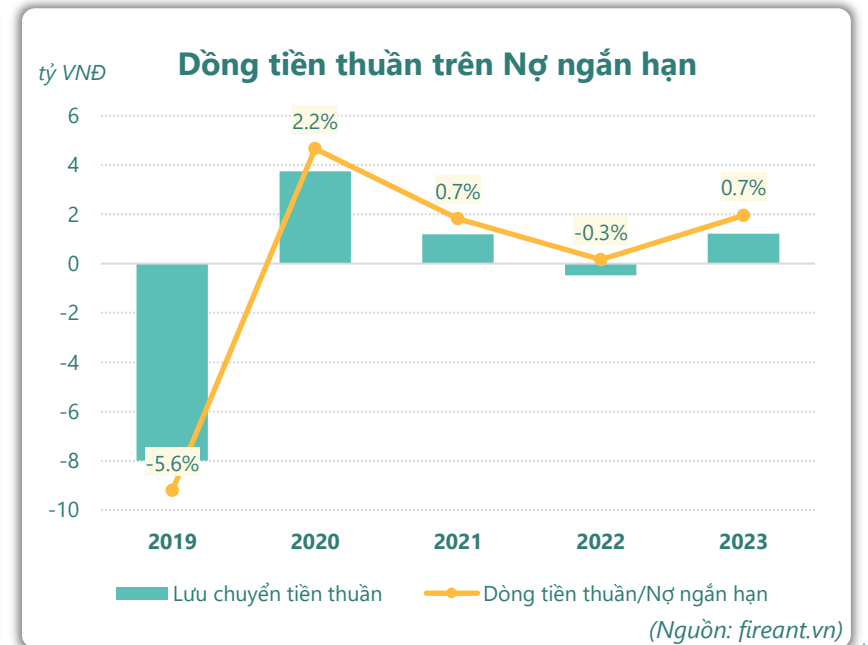
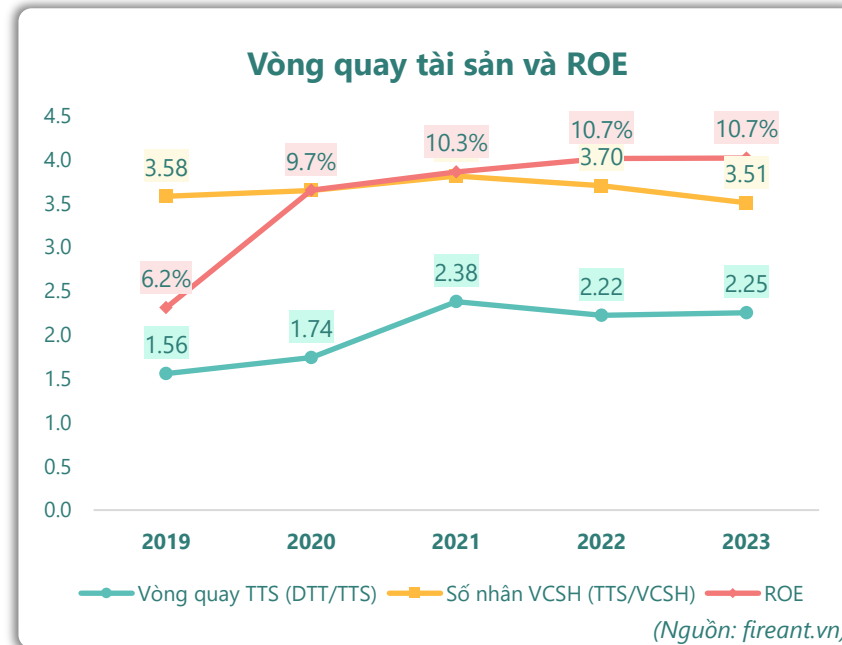
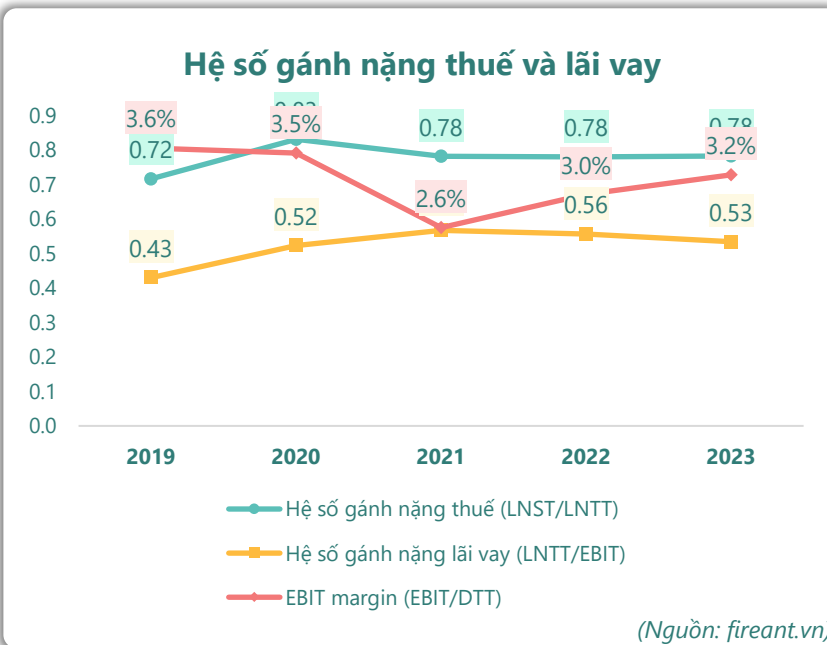
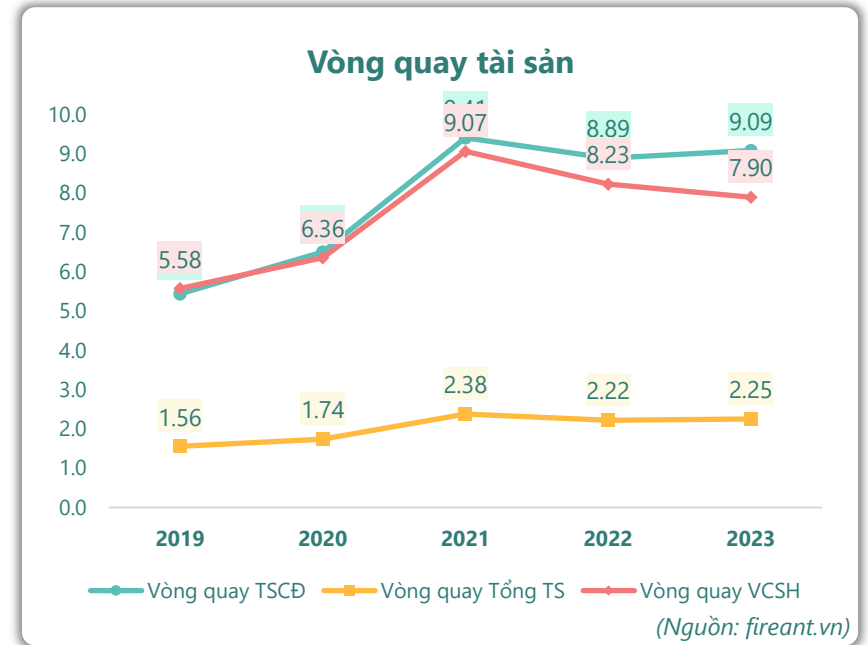
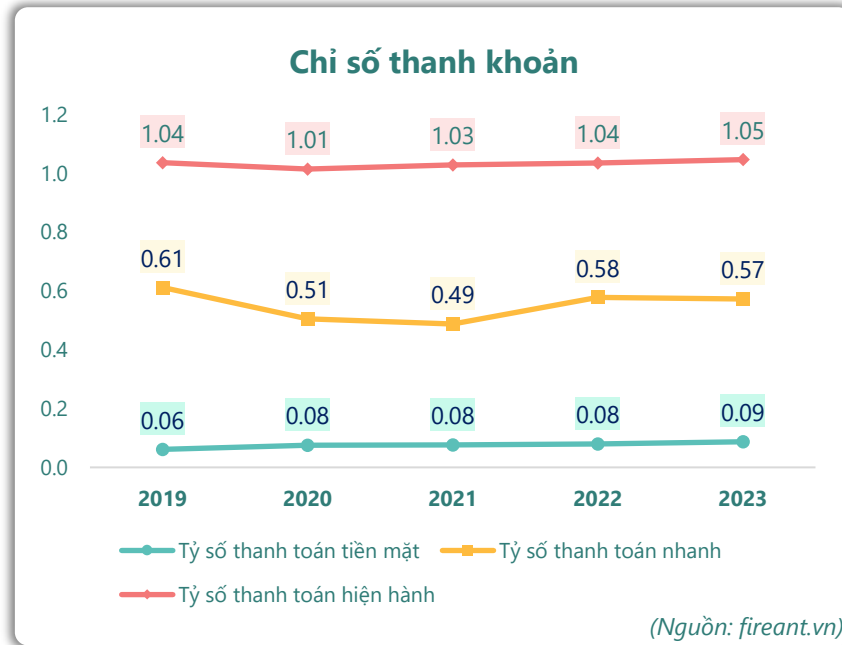
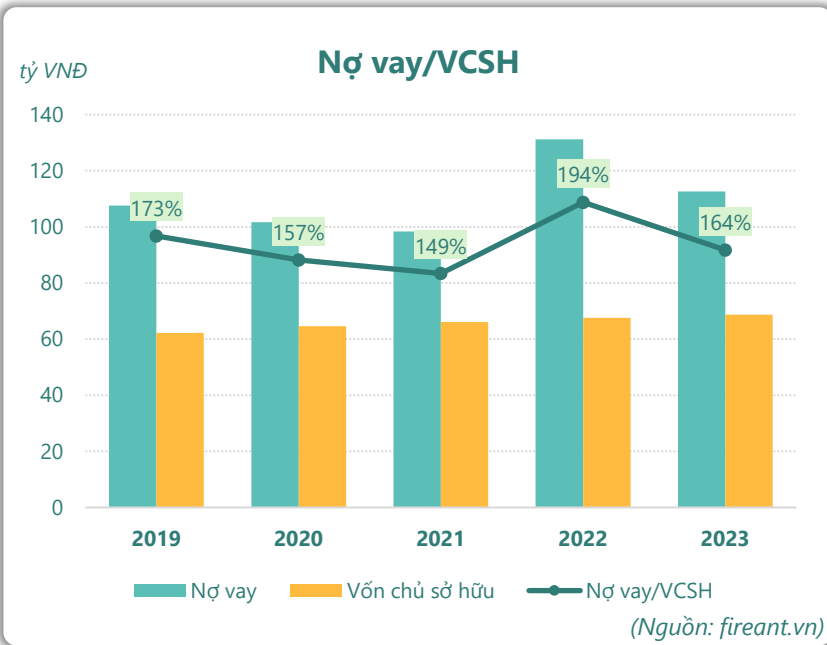
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	145	126	14.9%	538	550	-2.1%
Giá vốn hàng bán	129	113	14.4%	477	492	-3.0%
Lợi nhuận gộp	15.5	13.2	17.5%	61.4	58.2	5.5%
Doanh thu HĐTC	0.14	0.19	-25.9%	0.99	2.81	-64.8%
Chi phí TC	1.71	2.28	-25.1%	8.63	9.79	-11.8%
Chi phí lãi vay	1.58	2.05	-23.1%	8.11	7.27	11.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.73	2.80	-2.5%	12.7	14.3	-11.2%
Chi phí QLDN	9.20	6.25	47.2%	31.6	27.6	14.4%
LN thuần từ HĐKD	2.01	2.09	-4.0%	9.44	9.28	1.7%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.13	-0.13	5.8%
LN trước thuế	2.00	2.08	-3.6%	9.32	9.15	1.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.52	1.65	-7.8%	7.30	7.14	2.2%
LNST của CĐ cty mẹ	1.52	1.65	-7.8%	7.30	7.14	2.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.25	6.16	33.0	-12.5	6.93	-15.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.22	-3.41	-2.95	-1.11	-1.28	-0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.0	-13.3	-15.4	-2.90	7.94	1.47
Tiền đầu kỳ	3.09	13.3	2.78	17.4	0.94	14.6
Lưu chuyển tiền thuần	10.5	-10.5	14.6	-16.5	13.6	-14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.26	-0.01	0.01	0.05	0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	13.3	2.78	17.4	0.94	14.6	0.30

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	248	238	4.0%
Tài sản ngắn hạn	187	175	7.0%
Tiền và tương đương tiền	0.30	14.6	-97.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	93.1	75.8	22.8%
Hàng tồn kho	85.4	79.3	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.61	5.39	59.9%
Tài sản dài hạn	60.4	63.2	-4.4%
Phải thu dài hạn	1.34	1.83	-26.6%
Tài sản cố định	55.9	58.2	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.98	0.97	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.17	2.20	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	178	170	4.7%
Nợ ngắn hạn	175	167	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	110	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.6	32.9	23.3%
Nợ dài hạn	2.31	2.31	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.31	2.31	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.3	68.7	2.2%
Vốn chủ sở hữu	70.3	68.7	2.2%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

